

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Marco Marinelly	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61519127/22631373-FN/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

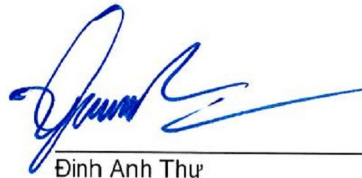
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đinh Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

081
CÔNG
H NHIỆ
ST &
VIỆT
P H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.170.473.262.002	1.104.660.314.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	98.169.465.231	202.090.986.015
111	1. Tiền		58.169.465.231	92.090.986.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.057.024.062	9.012.854.795
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	44.057.024.062	9.012.854.795
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		666.640.320.157	563.827.639.939
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	662.711.851.543	528.621.938.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	11.196.292.903	39.381.158.252
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		266.410.498	2.988.264.967
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
140	IV. Hàng tồn kho		319.899.570.440	314.660.752.705
141	1. Hàng tồn kho	9	319.899.570.440	314.660.752.705
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.706.882.112	15.068.081.090
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.348.622.483	13.787.430.547
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.358.259.629	1.280.650.543
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.230.793.805.534	1.179.668.702.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.870.638.109	8.296.563.622
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	2.870.638.109	7.796.563.622
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.051.534.780.585	1.135.508.658.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.051.206.736.310	1.135.232.128.610
222	Nguyên giá		1.513.724.218.635	1.496.759.041.299
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(462.517.482.325)	(361.526.912.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình		328.044.275	276.529.675
228	Nguyên giá		894.334.250	759.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(566.289.975)	(482.804.575)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		155.573.306.941	18.342.150.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	155.573.306.941	18.342.150.678
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.966.796.824	4.531.631.286
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	4.966.796.824	4.531.631.286
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.848.283.075	12.989.698.881
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.737.906.752	12.989.698.881
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		110.376.323	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.401.267.067.536	2.284.329.017.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		704.171.341.216	889.384.700.833
310	I. Nợ ngắn hạn		704.171.341.216	744.384.700.833
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	305.301.684.878	408.814.919.189
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		821.102.852	2.110.769.973
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.865.398.942	14.752.240.513
314	4. Phải trả người lao động		20.775.298.271	17.988.892.031
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	975.359.409	7.803.334.674
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.340.293.983	2.623.698.422
320	8. Vay ngắn hạn	18	370.769.353.807	290.181.755.122
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		213.758.165	-
330	II. Nợ dài hạn		-	145.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	18	-	145.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.697.095.726.320	1.394.944.316.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.697.095.726.320	1.394.944.316.463
411	1. Vốn cổ phần		699.944.230.000	559.957.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		699.944.230.000	559.957.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		58.837.320.462	39.241.141.068
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		703.066.240.055	560.497.409.592
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		249.723.900.940	168.573.821.706
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		453.342.339.115	391.923.587.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.401.267.067.536	2.284.329.017.296


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng

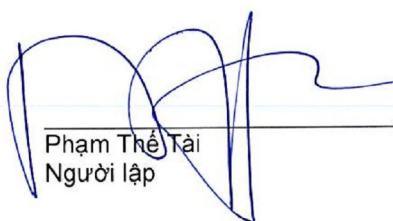

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.164.826.385.369	2.887.713.712.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(495.850.816)	(143.188.500)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.164.330.534.553	2.887.570.524.189
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(3.491.679.314.664)	(2.339.353.334.338)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		672.651.219.889	548.217.189.851
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	14.732.993.119	9.949.607.631
22	7. Chi phí tài chính	22	(17.141.484.680)	(40.710.822.367)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.763.593.086)	(38.736.882.563)
24	8. Phần lãi trong công ty kết	12	435.165.538	1.115.787.433
25	9. Chi phí bán hàng	23	(120.440.937.631)	(87.998.170.475)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(41.692.957.953)	(23.754.855.757)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		508.543.998.282	406.818.736.316
31	12. Thu nhập khác	25	3.119.005.663	3.995.596.254
32	13. Chi phí khác	25	(98.721.417)	(753.786.831)
40	14. Lợi nhuận khác	25	3.020.284.246	3.241.809.423
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		511.564.282.528	410.060.545.739
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(30.334.428.236)	(18.136.957.853)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		110.376.323	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		481.340.230.615	391.923.587.886
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		481.340.230.615	391.923.587.886
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	6.739	5.487
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	6.739	5.487


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

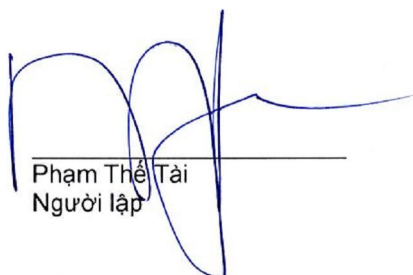
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		511.564.282.528	410.060.545.739
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		102.514.672.239	105.221.930.762
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		370.512.540	(1.429.509)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		27.108.380	499.762.600
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.562.151.726)	(1.339.092.659)
06	Chi phí lãi vay	22	15.763.593.086	38.736.882.563
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		627.678.017.047	553.178.599.496
09	Tăng các khoản phải thu		(133.736.961.531)	(165.687.275.649)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.238.817.735)	(3.882.394.605)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(115.413.249.850)	171.576.370.257
12	Giảm chi phí trả trước		6.690.600.193	481.317.326
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.268.751.201)	(37.542.000.245)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.393.881.691)	(35.026.674.753)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.987.713.593)	(8.485.321.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317.329.241.639	474.612.619.895
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(155.963.621.110)	(61.429.951.877)
22	Tiền thu thanh lý TSCĐ		122.921.818	3.955.984.755
24	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(35.034.250.796)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.034.213.730	1.957.379.535
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(188.840.736.358)	(55.516.587.587)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.993.739.646.269	1.689.935.305.400
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.058.152.047.584)	(1.953.522.628.103)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	19.2	(167.987.349.000)	(109.752.566.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(232.399.750.315)	(373.339.888.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

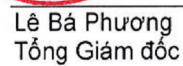
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(103.911.245.034)	45.756.143.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		202.090.986.015	156.334.923.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(10.275.750)	(80.932)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	98.169.465.231	202.090.986.015


Phạm Thế Tài
Người lập

Ngày 28 tháng 3 năm 2022


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 532 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 539).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	181.025.163	94.386.350
Tiền gửi ngân hàng	57.988.440.068	91.996.599.665
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	98.169.465.231	202.090.986.015

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 2,9% mỗi năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,9% một năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	133.873.584.119	55.320.591.810
- Công ty CP Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	55.410.818.980	42.258.397.390
- Khác	473.427.448.444	431.042.949.767
TỔNG CỘNG	662.711.851.543	528.621.938.967
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
GIÁ TRỊ THUẦN	655.177.616.756	521.458.216.720
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	1.722.999.982	5.168.999.986
- Công Ty TNHH Vận Tải Trúc Lan Vy	947.145.000	1.473.045.000
- Khác	200.493.127	1.154.518.636
TỔNG CỘNG	2.870.638.109	7.796.563.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
Dự phòng trích lập trong năm	(516.867.047)	(165.597.266)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	146.354.507	167.026.775
Số cuối năm	<u>(7.534.234.787)</u>	<u>(7.163.722.247)</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bellmer Gapcon GMBH	5.267.760.335	3.080.665.632
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Trường Thịnh Global	1.372.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại	-	5.385.600.000
Công Nghệ Dịch Vụ Hùng Duy	4.556.532.568	24.914.892.620
Khác		
TỔNG CỘNG	<u>11.196.292.903</u>	<u>39.381.158.252</u>

9. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	202.649.321.434	170.801.612.703
Hàng mua đang đi đường	69.783.584.077	118.030.934.411
Thành phẩm	46.630.662.864	25.366.883.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	525.512.695	347.013.233
Công cụ, dụng cụ	310.489.370	114.309.107
TỔNG CỘNG	<u>319.899.570.440</u>	<u>314.660.752.705</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.348.622.483	13.787.430.547
Phí bảo hiểm	2.159.505.100	1.977.937.314
Công cụ, dụng cụ	1.689.100.720	6.977.319.780
Chi phí sửa chữa	472.516.663	4.794.771.670
Khác	27.500.000	37.401.783
Dài hạn	15.737.906.752	12.989.698.881
Công cụ, dụng cụ	10.367.721.477	12.900.737.498
Tiền thuê đất trả trước	3.306.452.790	-
Khác	2.063.732.485	88.961.383
TỔNG CỘNG	<u>20.086.529.235</u>	<u>26.777.129.428</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	389.981.573.151	1.055.822.450.217	44.503.734.644	6.257.573.287	193.710.000	1.496.759.041.299
Mua sắm mới	-	2.506.410.000	4.983.000.000	5.172.397.274	-	12.661.807.274
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.404.991.884	324.321.144	2.206.344.545	-	-	5.935.657.573
Thanh lý trong năm	(749.618.511)	(700.902.400)	-	(181.766.600)	-	(1.632.287.511)
Số cuối năm	392.636.946.524	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.513.724.218.635
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	14.652.413.604	60.874.629.290	3.858.514.960	1.483.114.275	193.710.000	81.062.382.129
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(82.397.403.117)	(255.787.078.510)	(20.353.045.928)	(2.795.675.134)	(193.710.000)	(361.526.912.689)
Khấu hao trong năm	(22.158.406.239)	(72.958.011.089)	(6.290.851.489)	(1.023.918.022)	-	(102.431.186.839)
Thanh lý trong năm	590.358.309	700.902.400	-	149.356.494	-	1.440.617.203
Số cuối năm	(103.965.451.047)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(462.517.482.325)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	307.584.170.034	800.035.371.707	24.150.688.716	3.461.898.153	-	1.135.232.128.610
Số cuối năm	288.671.495.477	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.051.206.736.310
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)	25.417.980.315	2.443.170.723	1.531.541.006	-	-	29.392.692.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Nhà máy Bao bì	131.672.602.582	9.672.669.353
Hồ xử lý nguyên liệu - nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2	23.900.704.359	8.669.481.325
TỔNG CỘNG	155.573.306.941	18.342.150.678

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	4.966.796.824	26%	4.531.631.286
TỔNG CỘNG		4.966.796.824		4.531.631.286

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	1.931.631.286
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	435.165.538
Số cuối năm	2.366.796.824
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.531.631.286
Số cuối năm	4.966.796.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	305.128.182.878	402.043.539.189
- VIPA Lausanne SA	73.071.164.446	97.033.746.152
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	25.371.660.781	7.644.664.208
- Midan Global Limited	19.707.367.318	426.689.379
- America Chung Nam LLC	19.074.037.752	20.816.246.980
- Peute Papierrecycling BV	-	18.800.329.740
- Khác	167.903.952.581	257.321.862.730
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	173.502.000	6.771.380.000
TỔNG CỘNG	305.301.684.878	408.814.919.189

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.750.872	30.334.428.236	(36.393.881.691)	1.604.297.417
Thuế thu nhập cá nhân	251.574.270	13.051.596.185	(13.042.068.930)	261.101.525
Thuế giá trị gia tăng	6.836.915.371	469.823.982.083	(476.660.897.454)	-
Khác	-	933.832.047	(933.832.047)	-
TỔNG CỘNG	14.752.240.513	514.143.838.551	(527.030.680.122)	1.865.398.942

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	494.841.885	1.194.882.318
Chi phí xây dựng nhà máy Giao Long - Giai đoạn II	-	6.556.632.469
Khác	480.517.524	51.819.887
TỔNG CỘNG	975.359.409	7.803.334.674

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	2.089.106.251	2.160.767.135
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	480.717.287	447.717.287
Khác	770.470.445	15.214.000
TỔNG CỘNG	3.340.293.983	2.623.698.422

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	290.181.755.122	1.993.739.646.269	(1.913.152.047.584)	370.769.353.807
Vay ngắn hạn đến hạn phải trả	290.181.755.122	1.993.739.646.269	(1.913.152.047.584)	370.769.353.807
	-	-	-	-
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	145.000.000.000	-	(145.000.000.000)	-
	145.000.000.000	-	(145.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	435.181.755.122	1.993.739.646.269	(2.058.152.047.584)	370.769.353.807

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	177.375.249.640	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	3,8 - 4	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	136.080.204.057	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2022 đến ngày 16 tháng 6 2022	3	Khoản phải thu trị giá ít nhất USD 7,500,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.926.164.830	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 8 tháng 4 năm 2022	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.387.735.280	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,7	Khoản phải thu trị giá USD 5,000,000
TỔNG CỘNG	370.769.353.807			

Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	293.784.520.840	1.119.152.046.901
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	391.923.587.886	391.923.587.886
Cổ tức công bố	-	-	-	(109.752.566.000)	(109.752.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.079.380.810	(9.079.380.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.631.752.324)	(3.631.752.324)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.747.000.000)	(2.747.000.000)
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463
Trích quỹ đầu tư phát triển					
Năm nay					
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	481.340.230.615	481.340.230.615
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-
Cổ tức trả bằng tiền năm 2020	-	-	-	(139.989.457.500)	(139.989.457.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(27.997.891.500)	(27.997.891.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	559.957.830.000	559.957.830.000
Tăng trong năm	139.986.400.000	-
Vốn góp cuối năm	699.944.230.000	559.957.830.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	307.973.749.000	109.752.566.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (*)	(139.986.400.000)	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(167.987.349.000)	-
- Cổ tức năm 2020 đã trả bằng tiền (*)	(139.989.457.500)	(109.752.566.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền (**)	(27.997.891.500)	-

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021, cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% và bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 25% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông giá trị lần lượt là 139.989.457.500 VND và 139.986.400.000 VND. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên 13.998.640 cổ phiếu từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 và công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung vào ngày 1 tháng 9 năm 2021. Việc niêm yết bổ sung này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 7 tháng 9 năm 2021.

(**) Vào ngày 13 tháng 10 năm 2021, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% trị giá 27.997.891.500 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 22/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2021, phù hợp với phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021.

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	55.995.783
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	55.995.783
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	55.995.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	481.340.230.615	391.923.587.886
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(9.626.804.612)	(7.838.471.758)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	471.713.426.003	384.085.116.128
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	69.994.423	55.995.783
Điều chỉnh hồi tố cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn	-	13.998.640
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh (cổ phiếu)	69.994.423	69.994.423
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)	6.739	5.487

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

19.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tiếp theo)

Tình hình sử dụng vốn:

	VND
Các chi phí liên quan đến dự án	Số tiền
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.748.074.054
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	5.279.042.575
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát	1.610.707.887
Khác	23.845.556.480
TỔNG CỘNG	61.828.427.700

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên đã được sử dụng hết để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 61.828.427.700 VND.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.164.826.385.369	2.887.713.712.689
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	4.164.620.544.824	2.885.980.077.653
Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	1.690.563.636
Doanh thu khác	205.840.545	43.071.400
Các khoản giảm trừ	(495.850.816)	(143.188.500)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(425.708.116)	-
Hàng bán bị trả lại	(70.142.700)	(143.188.500)
DOANH THU THUẦN	4.164.330.534.553	2.887.570.524.189
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	4.164.124.694.008	2.885.836.889.153
Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	1.690.563.636
Doanh thu khác	205.840.545	43.071.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.121.171.958	7.877.446.848
Lãi tiền gửi	2.195.734.678	1.935.422.200
Khác	416.086.483	136.738.583
TỔNG CỘNG	14.732.993.119	9.949.607.631

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	3.491.625.407.393	2.337.989.837.585
Giá vốn máy móc thiết bị	-	1.326.000.000
Giá vốn khác	53.907.271	37.496.753
TỔNG CỘNG	3.491.679.314.664	2.339.353.334.338

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.763.593.086	38.736.882.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.377.891.594	1.973.939.804
TỔNG CỘNG	17.141.484.680	40.710.822.367

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	120.440.937.631	87.998.170.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.757.679.348	69.405.698.609
Chi phí nhân viên	17.268.947.521	11.848.311.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.278.300.193	2.882.450.384
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.110.309.316	2.370.448.476
Khác	1.025.701.253	1.491.261.161
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.692.957.953	23.754.855.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.843.278.285	10.203.228.811
Chi phí nhân viên	11.651.361.775	8.148.627.488
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.926.984.494	1.401.659.168
Khác	5.271.333.399	4.001.340.290
TỔNG CỘNG	162.133.895.584	111.753.026.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.817.570.433.302	1.873.032.645.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.514.166.427	521.701.035.962
Chi phí nhân viên	151.518.821.508	103.165.312.021
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	102.514.672.239	105.221.930.762
Khác	22.367.494.633	176.353.900.429
TỔNG CỘNG	3.722.485.588.109	2.779.474.824.536

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.119.005.663	3.995.596.254
Thu tiền bồi thường	3.119.003.282	3.217.963.861
Khác	2.381	777.632.393
Chi phí khác	98.721.417	753.786.831
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	68.748.490	596.329.541
Khác	29.972.927	157.457.290
THU NHẬP KHÁC THUẦN	3.020.284.246	3.241.809.423

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn ba năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015; và
- Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.334.428.236	18.136.957.853
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(110.376.323)	-
TỔNG CỘNG	30.224.051.913	18.136.957.853

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	511.564.282.528	410.060.545.739
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	102.312.856.506	82.012.109.148
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	632.373.766	672.407.444
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(87.033.108)	(223.157.487)
Thuế TNDN được miễn	(72.634.145.251)	(64.324.401.252)
Chi phí thuế TNDN	30.224.051.913	18.136.957.853

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán năm.

27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	VND Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ Thuê bãi	16.734.544.040 2.175.000.000	26.691.157.500 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	173.502.000	6.771.380.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.994.777.156	1.350.345.293
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	2.473.464.350	1.700.104.623
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	1.366.873.900	896.066.937
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	342.000.000	188.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	342.000.000	188.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	138.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	75.000.000	167.000.000
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	75.000.000	167.000.000
TỔNG CỘNG		5.155.193.480	4.677.516.853

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

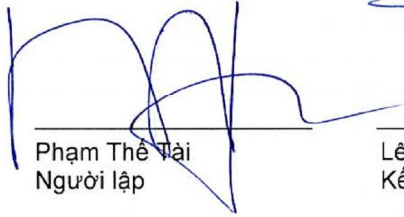
Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.000.906.328	2.407.751.128
Từ 1 đến 5 năm	4.003.625.313	9.631.004.513
Trên 5 năm	12.383.610.961	30.417.490.623
TỔNG CỘNG	17.388.142.602	42.456.246.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Phạm Thế Tài
Người lập
Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng
Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

H
H
H



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
 Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
 Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 34VCV -CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2022

"V/v giải trình KQHĐKD hợp nhất năm 2021"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 481.340.230.615 đồng, tăng 22,81 % so với năm 2020, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh covid - 19, doanh thu thuần tăng 44,22%, giá vốn hàng bán tăng 49,26%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 48,08%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho Nhà cung cấp.

- Chi phí tài chính giảm 57,89%, trong đó chi phí lãi vay giảm 59,31%, chủ yếu là do công ty đã trả hết các khoản nợ vay trung hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 75,51% , chủ yếu do tăng các khoản thuê ngoài phục vụ cho công tác quản lý, chi phí ba tại chỗ, khoản ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng chống dịch Covid - 19.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	4.164.330.534.553	2.887.570.524.189	1.276.760.010.364	44,22
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	3.491.679.314.664	2.339.353.334.338	1.152.325.980.326	49,26
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	14.732.993.119	9.949.607.631	4.783.385.488	48,08
4	Chi phí tài chính	Đồng	17.141.484.680	40.710.822.367	(23.569.337.687)	(57,89)
	Chi phí lãi vay	Đồng	15.763.593.086	38.736.882.563	(22.973.289.477)	(59,31)
5	Phần lãi trong công ty liên kết	Đồng	435.165.538	1.115.787.433	(680.621.895)	(61,00)
6	Chi phí bán hàng	Đồng	120.440.937.631	87.998.170.475	32.442.767.156	36,87
7	Chi phí QLDN	Đồng	41.692.957.953	23.754.855.757	17.938.102.196	75,51
8	Thu nhập khác	Đồng	3.119.005.663	3.995.596.254	(876.590.591)	(21,94)
9	Chi phí khác	Đồng	98.721.417	753.786.831	(655.065.414)	(86,90)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	30.334.428.236	18.136.957.853	12.197.470.383	67,25
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Đồng	(110.376.323)	0	(110.376.323)	
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	481.340.230.615	391.923.587.886	89.416.642.729	22,81

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương